

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1752/QĐ-UBND

Bình Thuận, ngày 10 tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về đánh giá, xếp loại công tác cải cách hành chính
đối với các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện,
thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Bình Thuận**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình tổng thể Cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020;

Căn cứ Quyết định số 2636/QĐ-BNV ngày 10/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 1488/TTr-SNV ngày 25/6/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về đánh giá, xếp loại công tác cải cách hành chính đối với các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh (*Theo Phụ lục 01*), UBND các huyện, thị xã, thành phố (*Theo Phụ lục 02*) trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 2639/QĐ-UBND ngày 02/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quy định về đánh giá, xếp loại công tác cải cách hành chính đối với các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

Điều 3. Giao trách nhiệm:

1. Sở Nội vụ hướng dẫn, đôn đốc việc thực hiện Quyết định này và hàng năm phối hợp với các Sở, ngành có liên quan tổ chức thẩm định, đánh giá, xếp loại chỉ số

cải cách hành chính đối với các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố. Xây dựng Kế hoạch để tiến hành khảo sát, điều tra xã hội học phục vụ đánh giá nội dung có liên quan chỉ số cải cách hành chính các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

2. Văn phòng UBND tỉnh triển khai thẩm định và tham mưu công bố kết quả đánh giá, xếp hạng việc giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông của các cơ quan, địa phương trên địa bàn tỉnh để xác định điểm số các tiêu chí có liên quan trong chỉ số cải cách hành chính các cơ quan, địa phương.

Điều 4. Kinh phí thực hiện đánh giá, xếp loại chỉ số cải cách hành chính hàng năm được bố trí trong dự toán kinh phí chi công việc hàng năm của Sở Nội vụ, các Sở, ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các Sở, ngành có liên quan và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lương Văn Hải

Phụ lục: 01

Quy định đánh giá, xếp loại công tác Cải cách hành chính đối với các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; Ban Quản lý các Khu công nghiệp
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1752/QĐ-UBND ngày 10/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Thuận)

1. Các nội dung tiêu chí, tiêu chí thành phần, thang điểm chuẩn đánh giá:

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm đánh giá	Điểm điều tra xã hội học	Tổng điểm
1	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC	16.00		16.00
1.1	Kế hoạch CCHC	2.50		
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC	1.00		
	<i>Kế hoạch xác định đầy đủ nội dung và ban hành kịp thời: 1.0</i>			
	<i>Kế hoạch không xác định đầy đủ nội dung hoặc không ban hành kịp thời: 0</i>			
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1.50		
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1.5</i>			
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.50}{100\%} \right]$			
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>			
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ đúng quy định¹	3.50		
	<i>a) Báo cáo định kỳ quý, 6 tháng, năm về CCHC: 1.0</i>			
	<i>b) Báo cáo năm về kiểm tra, rà soát VBQPPL: 0.25</i>			
	<i>c) Báo cáo năm về theo dõi thi hành pháp luật: 0.25</i>			
	<i>d) Báo cáo năm về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công</i>			

¹ Riêng nội dung đánh giá ở tiêu chí 1.2 đối với một số cơ quan được quy định như sau:

Các sở, ban, ngành: Thực hiện báo cáo đầy đủ các nội dung theo hướng dẫn của Sở quản lý chuyên ngành trên các lĩnh vực đánh giá, riêng đối với một số Sở, ngành được quy định như sau:

- **Sở Nội vụ:** Nội dung đánh giá chấm điểm các báo cáo tại khoản a và d dựa trên việc tham mưu UBND tỉnh báo cáo gửi Bộ Nội vụ.

- **Sở Tư pháp:** Nội dung đánh giá chấm điểm tại khoản b và c dựa trên việc tham mưu UBND tỉnh báo cáo gửi Bộ Tư pháp.

- **Văn phòng UBND tỉnh:** Nội dung đánh giá chấm điểm tại khoản e, g, l dựa trên việc tham mưu UBND tỉnh báo cáo gửi Văn phòng Chính phủ.

- **Sở Thông tin và Truyền thông:** Nội dung đánh giá chấm điểm tại khoản đ dựa trên việc tham mưu báo cáo gửi Bộ Thông tin và Truyền thông.

	<i>chức, viên chức: 0.25</i>			
	<i>đ) Báo cáo định kỳ quý, năm về kết quả ứng dụng CNTT: 0.5</i>			
	<i>e) Báo cáo định kỳ quý, năm về kiểm soát thủ tục hành chính: 0.5</i>			
	<i>g) Báo cáo năm về rà soát, đánh giá TTHC: 0.25</i>			
	<i>h) Báo cáo năm (của năm trước liền kề năm đánh giá) về kết quả thực hiện cơ chế tự chủ của cơ quan nhà nước và báo cáo tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập: 0.5</i>			
	<i>l) Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ báo cáo, tham mưu báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh giao về triển khai nhiệm vụ của Chính phủ, nhiệm vụ UBND tỉnh giao có liên quan CCHC: 0.5.</i>			
	Quy định thang điểm đánh giá các nội dung trên như sau: <i>- 100% báo cáo đầy đủ, kịp thời theo quy định: đạt điểm tối đa (tương ứng từng thang điểm của nội dung đánh giá trên);</i> <i>- Từ 80% - dưới 100% báo cáo đầy đủ, kịp thời theo quy định: đạt điểm 50% so điểm tối đa (tương ứng từng thang điểm của nội dung đánh giá trên).</i> <i>- Dưới 80% báo cáo đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.</i>			
1.3	<i>Công tác kiểm tra, tự kiểm tra CCHC</i>	2.50		
1.3.1	Tỷ lệ phòng chuyên môn và đơn vị hành chính thuộc sở, ngành được kiểm tra trong năm	1.50		
	<i>Từ 30% số đơn vị trở lên: 1.5</i>			
	<i>Từ 20% - dưới 30% đơn vị: 1.0</i>			
	<i>Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0</i>			
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00		
	<i>Từ 80% trở lên số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.0</i>			
	<i>Từ 70% - dưới 80% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i>			
	<i>Dưới 70% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>			
1.4	<i>Công tác tuyên truyền CCHC</i>	2.00		
1.4.1	Xây dựng và thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC	0.50		
	<i>Ban hành kế hoạch thực hiện: 0.5</i>			
	<i>Không ban hành kế hoạch thực hiện: 0</i>			

1.4.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	1.50		
	<i>Mở chuyên mục cải cách cách hành chính trên Cổng/Trang thông tin điện tử và duy trì đăng tin, bài về CCHC (trung bình 02 tin, bài/tháng) : 0.5</i>			
	<i>Có tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng (báo, đài, tờ gấp, tờ rơi...): 0.5</i>			
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác (Hội nghị, tập huấn, phóng sự, tọa đàm, video clip...): 0.5</i>			
1.5	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính	1.50		
	<i>Có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1.5</i>			
	<i>Có áp dụng sáng kiến hoặc giải pháp (đã được các cơ quan khác triển khai và áp dụng thực hiện tại đơn vị): 1.0</i>			
	<i>Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0</i>			
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ chủ yếu, chỉ đạo của UBND tỉnh giao về CCHC và nhiệm vụ Chính phủ giao trong năm	2.00		
	<i>Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 2.0</i>			
	<i>Hoàn thành đúng tiến độ từ 90% - dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 1.0</i>			
	<i>Hoàn thành đúng tiến độ từ 50% - dưới 90% số nhiệm vụ được giao: 0.5</i>			
	<i>Hoàn thành đúng tiến độ dưới 50% số nhiệm vụ được giao: 0</i>			
1.7	Có kế hoạch khắc phục những tồn tại, hạn chế qua kết quả công bố Chỉ số CCHC của đơn vị, Chỉ số Par Index, PaPi hàng năm của tỉnh	2.00		
	<i>Có kế hoạch khắc phục và báo cáo kết quả khắc phục kịp thời theo quy định: 2.0</i>			
	<i>Có kế hoạch khắc phục và báo cáo kết quả khắc phục nhưng không kịp thời theo quy định: 1.0</i>			
	<i>Không có kế hoạch hoặc không có báo cáo khắc phục: 0</i>			
2	Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật	8.50	3.00	11.50
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	2.00		
2.1.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	1.00		
	<i>Xây dựng kế hoạch và thực hiện đầy đủ các hoạt động</i>			

	<i>về THTHPL:1.0</i>			
	<i>Xây dựng kế hoạch và có thực hiện nhưng chưa đầy đủ: 0.5</i>			
	<i>Không xây dựng kế hoạch hoặc không tổ chức thực hiện: 0</i>			
2.1.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1.00		
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền:1.0</i>			
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0</i>			
2.2	Xử lý VBQPPL sau rà soát	1.50		
	<i>Từ 70% - 100% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}) \times 1.50}{100\%} \right]$			
	<i>Dưới 70% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>			
2.3	Xử lý văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra	1.00		
	<i>Từ 70% - 100% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% số VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}) \times 1.00}{100\%} \right]$ <i>(Trường hợp không có văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra: 1.0)</i>			
	<i>Dưới 70% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>			
2.4	Xây dựng VBQPPL được UBND tỉnh giao	2.00		
2.4.1	Mức độ hoàn VBQPPL được giao	1.00		
	<i>Hoàn thành 100% VBQPPL được giao: 1.0</i>			
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% VBQPPL được giao: 0.5</i>			
	<i>Hoàn thành từ 50% - dưới 80% VBQPPL được giao: 0.25</i>			
	<i>Hoàn thành dưới 50% VBQPPL được giao: 0</i>			
2.4.2	Tham mưu trình thẩm định VBQPPL đúng trình tự, thủ tục quy định	1.00		
	<i>100% văn bản tham mưu đúng quy định: 1.0</i>			
	<i>Từ 90%-dưới 100% văn bản tham mưu đúng quy định: 0.5</i>			
	<i>Dưới 90% văn bản tham mưu đúng quy định: 0</i>			
2.5	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách pháp luật thuộc phạm vi quản lý của ngành	2.00		
2.5.1	Thực hiện thanh tra, kiểm tra	1.00		
	<i>Có thực hiện thanh tra, kiểm tra và báo cáo kết quả thực hiện: 1.0</i>			
	<i>Không thực hiện thanh tra, kiểm tra hoặc không báo</i>			

	<i>cáo kết quả thực hiện: 0</i>			
2.5.2	Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận sau thanh tra, kiểm tra	1.00		
	<i>100% các vấn đề phát hiện qua thanh tra đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.0</i>			
	<i>Từ 80%-dưới 100% các vấn đề phát hiện qua thanh tra đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i>			
	<i>Dưới 80% các vấn đề phát hiện qua thanh tra đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>			
2.6	Tác động của cải cách hành chính đến chất lượng VBQPPL do ngành tham mưu ban hành	ĐTXHH	3.00	
2.6.1	Tính đồng bộ, thống nhất của VBQPPL thuộc ngành tham mưu UBND, HĐND tỉnh ban hành	ĐTXHH	0.75	
2.6.2	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý của ngành tham mưu UBND, HĐND tỉnh ban hành	ĐTXHH	0.75	
2.6.3	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành	ĐTXHH	0.75	
2.6.4	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý của ngành tham mưu UBND, HĐND tỉnh ban hành	ĐTXHH	0.75	
3	Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)	15.00	10.00	25.00
3.1	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính	3.50		
3.1.1	Thực hiện quy định về rà soát, đánh giá TTHC theo thẩm quyền	1.00		
	<i>Có đăng ký thực hiện việc rà soát, đánh giá TTHC: 1.0</i>			
	<i>Không đăng ký thực hiện việc rà soát, đánh giá TTHC: 0</i>			
3.1.2	Kết quả thực hiện việc rà soát, đánh giá hoặc kiến nghị phương án đơn giản hóa TTHC	1.00		
	<i>Có thực hiện việc rà soát, đánh giá hoặc kiến nghị phương án đơn giản hóa TTHC và được cấp thẩm quyền phê duyệt: 1.0</i>			
	<i>Không thực hiện: 0</i>			
3.1.3	Thực hiện đúng quy định về giải quyết TTHC	0.50		
	<i>Không có hồ sơ TTHC giải quyết trái quy định: 0.5</i>			
	<i>Có hồ sơ TTHC giải quyết trái quy định: 0</i>			
3.1.4	Thực hiện đúng quy định về thành phần hồ sơ giải quyết TTHC	1.00		
	<i>Không tiếp nhận thành phần hồ sơ ngoài quy định: 1.0</i>			

	<i>Có tiếp nhận hồ sơ ngoài quy định: 0</i>			
3.2	<i>Công bố, công khai thủ tục hành chính</i>	3.00		
3.2.1	Tham mưu công bố danh mục TTHC thuộc thẩm quyền quản lý của ngành ²	1.00		
	<i>TTHC được tham mưu công bố đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 1.0</i>			
	<i>TTHC đã được tham mưu công bố nhưng không kịp thời: 0.5</i>			
	<i>TTHC không tham mưu công bố hoặc không đầy đủ, đúng quy định: 0</i>			
3.2.2	Duy trì cập nhật công khai chuyên mục TTHC trên Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	1.00		
	<i>Có duy trì công khai đúng quy định: 1.0</i>			
	<i>Không duy trì công khai đúng quy định: 0</i>			
3.2.3	Danh mục TTHC của cơ quan được công khai tại Trung Hành chính công tỉnh ³ hoặc Bộ phận một cửa của cơ quan (nếu có Bộ phận một cửa riêng), gồm: <i>Danh mục TTHC mức độ 2; mức độ 3, 4 và thủ tục thực hiện qua dịch vụ Bưu chính công ích (nếu có).</i>	1.00		
	<i>Công khai đầy đủ, kịp thời các TTHC: 1.0</i>			
	<i>Công khai không đầy đủ, kịp thời các TTHC: 0</i>			
3.3	<i>Tổ chức thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông</i>	3.00		
	Xây dựng và tham mưu ban hành Quy trình nội bộ về giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành	1.50		
3.3.1	<i>Đã tham mưu ban hành và tổ chức thực hiện đầy đủ theo quy định: 1.5</i>			
	<i>Có tham mưu ban hành và tổ chức thực hiện nhưng chưa đầy đủ theo quy định: 1.0</i>			
	<i>Không tham mưu ban hành hoặc thực hiện không đầy đủ, đúng quy định: 0</i>			
3.3.2	Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	1.50		

²Tiêu chí này không áp dụng đánh giá với đối với Ban Quản lý các Khu công nghiệp. Đối với Văn phòng UBND tỉnh: đánh giá chấm điểm dựa trên kết quả thẩm định trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố TTHC do các ngành tham mưu trình.

³Tiêu chí này đánh giá đối với các Sở, ngành rà soát công khai hoặc đề nghị công khai đầy đủ theo quy định; trong đó, đối với Văn phòng UBND tỉnh dựa trên kết quả cập nhật công khai TTHC của các Sở, ngành tại trụ sở Trung tâm Hành chính công.

	được thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
	100% số TTHC: 1.5 (Trừ TTHC quy định không thực hiện tại Bộ phận một cửa, nếu có)			
	Dưới 100% số TTHC: 0			
3.4	Giải quyết TTHC	4.00		
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ do đơn vị tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	3.00		
	100% hồ sơ giải quyết đúng hạn: 3.0			
	Từ 95% - dưới 100% số hồ sơ trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 3.00}{100\%} \right]$			
	Dưới 95% hồ sơ giải quyết đúng hạn: 0			
3.4.2	Thực hiện xin lỗi tổ chức, cá nhân đối với hồ sơ giải quyết trễ hạn thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan và các đơn vị trực thuộc	1.00		
	Thực hiện đầy đủ, kịp thời: 1.0			
	Thực hiện không đầy đủ, kịp thời: 0			
3.5	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	1.50		
3.5.1	Công khai việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	0.50		
	Công khai đầy đủ, đúng quy định: 0.5			
	Không công khai hoặc công khai không đầy đủ, đúng quy định: 0			
3.5.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	1.00		
	100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý kịp thời: 1.0 (Trường hợp không phát sinh có PAKN: 1.0)			
	Từ 80%-dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý kịp thời: 0.5			
	Dưới 80% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0			
3.6	Có kết quả đánh giá, xếp hạng của cơ quan, đơn vị trong thực hiện giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông (Kết quả đánh	10.00		

	giá của đối tượng 2 theo Quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh⁴).			
	Có kết quả đạt loại Xuất sắc (tương đương điểm đánh giá đạt từ 15 đến 18 điểm) thì điểm tiêu chí được quy đổi xác định theo công thức: $\left[\frac{\text{Điểm đánh giá} \times 10.0}{18} \right]$			
	Có kết quả đạt loại Tốt (tương đương điểm đánh giá đạt từ 12 đến dưới 15 điểm) thì điểm tiêu chí được quy đổi xác định theo công thức: $\left[\frac{\text{Điểm đánh giá} \times 8.33}{15} \right]$			
	Có kết quả đạt loại Khá (tương đương điểm đánh giá đạt từ 9 đến dưới 12 điểm) thì điểm tiêu chí được quy đổi xác định theo công thức: $\left[\frac{\text{Điểm đánh giá} \times 6.66}{12} \right]$			
	Có kết quả đạt loại Trung bình (tương đương điểm đánh giá đạt từ 6 đến dưới 9 điểm) thì điểm tiêu chí được quy đổi xác định theo công thức: $\left[\frac{\text{Điểm đánh giá} \times 5.0}{9} \right]$			
	Có kết quả đạt loại Yếu (tương đương điểm đánh giá đạt dưới 6 điểm) thì điểm tiêu chí được quy đổi xác định theo công thức: $\left[\frac{\text{Điểm đánh giá} \times 3.33}{6} \right]$			
4	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính	9.00	3.00	12.00
4.1	Thực hiện quy định của Chính phủ, UBND tỉnh về tổ chức bộ máy	2.00		
4.1.1	Hàng năm xây dựng kế hoạch triển khai và báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch của UBND tỉnh về thực hiện Kế hoạch số 82-KH/TU ngày 30/01/2018 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”.	1.00		
	Xây dựng kế hoạch hoặc văn bản triển khai và báo cáo kết quả thực hiện đúng quy định: 1.0			
	Không xây dựng kế hoạch, văn bản triển khai hoặc không báo cáo kết quả thực hiện đúng quy định: 0.			
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo quản lý	1.00		
	Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo			

⁴ Kết quả xếp loại dựa trên kết quả theo dõi, tổng hợp, thẩm định của Văn phòng UBND tỉnh.

	<i>cấp phòng và tương đương thuộc sở, ngành: 1.0</i>			
	<i>Thực hiện không đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương thuộc sở, ngành: 0</i>			
4.2	<i>Thực hiện quy định về sử dụng biên chế</i>	3.50		
4.2.1	<i>Sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao</i>	2.00		
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính, người làm việc tại đơn vị sự nghiệp được giao: 2.0</i>			
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính hoặc người làm việc tại đơn vị sự nghiệp được giao: 0</i>			
4.2.2	<i>Tỷ lệ giảm biên chế so với năm 2015 tại đơn vị</i>	1.50		
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1.5</i>			
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% tính theo công thức:</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giảm} \times 1.5}{10\%} \right]$			
4.3	<i>Thực hiện phân cấp quản lý</i>	2.50		
4.3.1	<i>Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước trên các lĩnh vực của ngành được phân cấp cho các cơ quan, địa phương</i>	1.50		
	<i>Có thực hiện kiểm tra và thông báo kết quả kiểm tra: 1.5</i>			
	<i>Có thực hiện kiểm tra nhưng không có thông báo kết quả kiểm tra: 1.0</i>			
	<i>Không thực hiện kiểm tra hoặc không báo cáo kết quả thực hiện: 0</i>			
4.3.2	<i>Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra</i>	1.00		
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.0 (Trường hợp qua kiểm tra phân cấp không phát hiện xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.0)</i>			
	<i>Từ 80% - dưới 100% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i>			
	<i>Dưới 80% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>			
4.4	<i>Thực hiện Quy chế làm việc của đơn vị</i>	1.00		
	<i>Thường xuyên rà soát, sửa đổi bổ sung và thực hiện đúng quy chế làm việc: 1.0</i>			
	<i>Không thường xuyên rà soát, sửa đổi bổ sung hoặc không thực hiện đúng quy chế làm việc: 0</i>			
4.5	<i>Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính</i>	ĐTXHH	3.00	
4.5.1	<i>Chấp hành quy chế làm việc của UBND tỉnh</i>	ĐTXHH	1.00	
4.5.2	<i>Tính hợp lý trong việc phân công thực hiện nhiệm vụ</i>	ĐTXHH	0.50	

	cho các phòng ban, đơn vị			
4.5.3	Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy tại đơn vị	<i>ĐTXHH</i>	0.50	
4.5.4	Tính hợp lý trong việc phân công thực hiện nhiệm vụ cho công chức lãnh đạo cấp sở	<i>ĐTXHH</i>	0.50	
4.5.5	Mức độ thực hiện các nhiệm vụ đã phân cấp, giao cho đơn vị	<i>ĐTXHH</i>	0.50	
5	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	8.00	4.50	12.50
5.1	Tỷ lệ công chức, viên chức được bố trí đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1.00		
	<i>100% số lượng bố trí đúng quy định: 1.0</i>			
	<i>Từ 80% - dưới 100% số lượng bố trí đúng quy định: 0.5</i>			
	<i>Từ 60% - dưới 80% số lượng bố trí đúng quy định: 0.25</i>			
	<i>Dưới 60% số lượng bố trí đúng quy định: 0</i>			
5.2	Quản lý công chức, viên chức	3.50		
5.2.1	Thực hiện quy định về bố trí, phân công công chức, viên chức được tuyển dụng tại đơn vị	1.00		
	<i>Đúng quy định: 1.0</i>			
	<i>Không đúng quy định: 0</i>			
5.2.2	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo quản lý	1.50		
	<i>100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương thuộc Sở, ngành được bổ nhiệm đúng quy định: 1.5</i>			
	<i>Dưới 100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương thuộc Sở được bổ nhiệm đúng quy định: 0</i>			
5.2.3	Quản lý, cập nhật dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức trên phần mềm quản lý	1.00		
	<i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1.0</i>			
	<i>Thực hiện không đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0</i>			
5.3	Đánh giá, phân loại công chức	2.50		
5.3.1	Thực hiện đánh giá, phân loại công chức theo quy định	0.5		
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>			
	<i>Không đúng quy định: 0</i>			
5.3.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức	2.00		
	<i>Trong năm không có công chức là lãnh đạo quản lý cấp sở bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1.0</i>			
	<i>Trong năm không có công chức là lãnh đạo quản lý cấp phòng và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở</i>			

	<i>lên: 0.5</i>			
	<i>Trong năm không có công chức (công chức không phải lãnh đạo quản lý) bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5</i>			
	<i>Trường hợp cơ quan, đơn vị tự kiểm tra phát hiện, đã xử lý, khắc phục và báo cáo kết quả cho cơ quan có thẩm quyền thì không trừ điểm các nội dung trên.</i>			
5.4	<i>Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức hàng năm</i>	1.00		
	<i>Hoàn thành từ 80% - 100% thì điểm đánh giá tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]$</i>			
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>			
5.5	<i>Tác động của cải cách hành chính đến quản lý công chức</i>		1.50	
5.5.1	Tình trạng tiêu cực trong bổ nhiệm công chức		0.75	
5.5.2	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức		0.75	
5.6	<i>Tác động của cải cách hành chính đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức</i>	ĐTXHH	3.00	
5.6.1	Tình thần trách nhiệm của công chức lãnh đạo cấp sở trong phối hợp, xử lý công việc	ĐTXHH	1.00	
5.6.2	Tình thần trách nhiệm của công chức chuyên môn trong phối hợp, xử lý công việc	ĐTXHH	1.00	
5.6.3	Tình trạng lợi dụng chức vụ, quyền hạn của công chức để trục lợi cá nhân trong xử lý công việc	ĐTXHH	1.00	
6	<i>Cải cách tài chính công</i>	4.50	1.50	6.00
6.1	<i>Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính</i>	1.00		
	<i>Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính: 1.0</i>			
	<i>Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính: 0</i>			
6.2	<i>Thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan</i>	1.00		
	<i>Thường xuyên rà soát sửa đổi bổ sung và thực hiện theo đúng quy định: 1.0</i>			
	<i>Có rà soát sửa đổi bổ sung nhưng chưa đầy đủ, kịp thời định: 0.5</i>			
	<i>Không thường xuyên rà soát sửa đổi bổ sung hoặc không thực hiện theo đúng quy định: 0</i>			
6.3	<i>Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các</i>	1.00		

	đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) trực thuộc đơn vị (Không áp dụng đánh giá đối với cơ quan không có đơn vị SNCL)			
	Đã triển khai đầy đủ, kịp thời theo lộ trình tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc đơn vị: 1.0			
	Không triển khai hoặc triển khai chưa đầy đủ, kịp thời theo lộ trình tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc đơn vị: 0			
6.4	Thực hiện quy định về sử dụng tài sản công	1.50		
	Không có sai phạm về sử dụng tài sản công tại cơ quan và đơn vị trực thuộc: 1.5			
	Có sai phạm về sử dụng tài sản công tại cơ quan và đơn vị trực thuộc: 0			
6.5	Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công	ĐTXHH	1.50	
6.5.1	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan	ĐTXHH	0.75	
6.5.2	Tính hiệu quả về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính	ĐTXHH	0.75	
7	Hiện đại hóa hành chính	14.00	3.00	17.00
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của đơn vị	3.50		
7.1.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT	1.00		
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch: 1.0			
	Hoàn thành từ 50% - dưới 80% kế hoạch: 0.5			
	Hoàn thành dưới 50% kế hoạch: 0			
7.1.2	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa cơ quan với các cơ quan, địa phương có liên quan dưới dạng điện tử	0.50		
	Từ 90% số văn bản trở lên: 0.5			
	Từ 60% - dưới 90% số văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số văn bản} \times 0.5}{90\%} \right]$			
	Dưới 60% số văn bản: 0			
7.1.3	Duy trì cập nhật, bổ sung quy trình nội bộ về giải quyết TTHC trên hệ thống phần mềm Một cửa điện tử ⁵	0.50		
	Cập nhật đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.5			
	Cập nhật không đầy đủ hoặc không kịp thời theo quy định: 0			

⁵Tiêu chí này không áp dụng đánh giá đối với Thanh tra tỉnh.

7.1.4	Tiếp nhận, xử lý và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính (quy trình khép kín) thông qua hệ thống phần mềm một cửa điện tử hoặc cổng dịch vụ công ⁶	1.00		
	<i>Có 100% hồ sơ được xử lý đầy đủ, kịp thời theo quy trình khép kín đầy đủ, kịp thời trên hệ thống phần mềm: 1.0</i>			
	<i>Có từ 80% - dưới 100% hồ sơ được xử lý đầy đủ, kịp thời theo quy trình khép kín: 0.5</i>			
	<i>Dưới 80% hồ sơ được xử lý theo quy trình khép kín: 0</i>			
7.1.5	Mức độ sử dụng thư điện tử công vụ trong trao đổi công việc của công chức	0.50		
	<i>100% công chức sử dụng theo đúng quy định: 0.5</i>			
	<i>Dưới 100% công chức sử dụng theo đúng quy định: 0</i>			
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 trong giải quyết TTHC⁷	2.50		
7.2.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm (<i>chỉ áp dụng đối với TTHC có phát sinh hồ sơ</i>)	0.50		
	<i>Từ 60% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0.5</i>			
	<i>Từ 30% - 60% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0.25</i>			
	<i>Dưới 60% số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0</i>			
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ được xử lý trực tuyến mức độ 3	1.00		
	<i>Từ 20% số hồ sơ trở lên: 1.0</i>			
	<i>Từ 10% - dưới 20% số hồ sơ thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00}{20\%} \right]$</i>			
	<i>Dưới 10% số hồ sơ: 0</i>			
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ được xử lý trực tuyến mức độ 4	1.00		
	<i>Từ 15% số hồ sơ trở lên: 1.0</i>			
	<i>Từ 10% - dưới 15% số hồ sơ thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00}{15\%} \right]$</i>			
	<i>Dưới 10% số hồ sơ: 0</i>			

⁶ Áp dụng đối với các TTHC đã thực hiện trên hệ thống phần mềm một cửa điện tử (không áp dụng cơ quan chưa có phần mềm).

⁷ Tiêu chí này không áp dụng đánh giá đối với các cơ quan không có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4..

7.3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích Bưu chính công ích⁸ (BCCI)	2.50		
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận và trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0.50		
	Từ 50 % số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0.5			
	Từ 30% - dưới 50 % số hồ sơ thì điểm tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ phát sinh} \times 0.5}{50\%} \right]$			
	Dưới 30% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0			
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	1.00		
	Từ 10% số hồ sơ trở lên: 1.0			
	Dưới 10% số hồ sơ thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00}{10\%} \right]$			
7.3.3	Tỷ lệ hồ sơ được trả qua dịch vụ BCCI	1.00		
	Từ 15% số hồ sơ trở lên: 1.0			
	Dưới 15% số hồ sơ thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00}{15\%} \right]$			
7.4	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001	4.50		
7.4.1	Tỷ lệ phòng chuyên môn và đơn vị hành chính trực thuộc triển khai Hệ thống quản lý chất lượng ISO	1.00		
	100% số đơn vị: 1.0			
	Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0.5			
	Dưới 80% số đơn vị: 0			
7.4.2	Tỷ lệ phòng chuyên môn và đơn vị hành chính trực thuộc thực hiện đầy đủ các nội dung duy trì Hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001 theo quy định.	1.00		
	100% số đơn vị: 1.0			
	Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0.5			
	Dưới 80% số đơn vị: 0			
7.4.3	Thực hiện đầy đủ các nội dung duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng ⁹	1.00		
	Thực hiện đầy đủ: 1.0			
	Thực hiện nhưng chưa đầy đủ: 0.5			

⁸Tiêu chí này không áp dụng đánh giá đối với các cơ quan, đơn vị chưa có thủ tục hành chính phê duyệt thực hiện qua dịch vụ Bưu chính công ích.

⁹ Bao gồm: hoạt động cập nhật các thay đổi của văn bản quy phạm pháp luật vào Hệ thống; hoạt động thực hiện đánh giá nội bộ, họp xem xét lãnh đạo; hoạt động công bố lại của đơn vị.

	<i>Không thực hiện: 0</i>			
7.4.4	Thủ tục hành chính áp dụng theo quy trình ISO	1.00		
	<i>100% TTHC đã áp dụng: 1.0</i>			
	<i>Từ 90% - dưới 100% TTHC áp dụng: 0.5</i>			
	<i>Dưới 90% TTHC áp dụng: 0</i>			
7.4.5	Báo cáo, thực hiện khắc phục theo yêu cầu của cơ quan kiểm tra	0.50		
	<i>Có báo cáo và gửi hồ sơ khắc phục theo yêu cầu: 0.5</i>			
	<i>Không thực hiện báo cáo và gửi hồ sơ khắc phục, duy trì HTQLCL ISO theo yêu cầu: 0</i>			
7.5	Duy trì thực hiện chuyên mục “Hỏi-Đáp” trên Trang thông tin điện tử của đơn vị	1.00		
	<i>Có duy trì thực hiện đúng Quy chế “Hỏi-Đáp” và công khai kết quả đầy đủ, kịp thời : 1.0</i>			
	<i>Không duy trì thực hiện đúng Quy chế “Hỏi-Đáp” và công khai kết quả đầy đủ, kịp thời : 0</i>			
7.6	Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính	ĐTXHH	3.00	
7.6.1	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Trang thông tin điện tử của đơn vị	ĐTXHH	0.75	
7.6.2	Mức độ đầy đủ, kịp thời trong việc cập nhật thông tin trên Trang thông tin điện tử của đơn vị	ĐTXHH	0.75	
7.6.3	Mức độ thuận tiện trong việc trao đổi thông tin trên hộp thư điện tử với đơn vị	ĐTXHH	0.75	
7.6.4	Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO tại đơn vị	ĐTXHH	0.75	
TỔNG ĐIỂM TỐI ĐA		75	25	100

2. Về Điều tra xã hội học xác định chỉ số CCHC:

a) Đối tượng điều tra xã hội học là đội ngũ cán bộ, công chức có liên quan thuộc các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, cấp huyện và tổ chức, cá nhân có giao dịch giải quyết TTHC để đánh giá về CCHC của các Sở, ban, ngành cấp tỉnh.

b) Nội dung, số lượng Mẫu khảo sát ĐTXHH phương thức khảo sát, đánh giá kết quả ĐTXHH: Giao Sở Nội vụ xây dựng kế hoạch triển khai phù hợp quy định Trung ương và tình hình thực tế hàng năm trên địa bàn tỉnh.

3. Chỉ số đánh giá, xếp loại như sau:

Chỉ số chung đánh giá, xếp loại là kết quả tỷ lệ % điểm số đạt được so với điểm chuẩn tối đa, căn cứ xếp loại như sau:

a) Xếp loại Tốt: Có chỉ số chung đạt từ 80% trở lên; đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Có kết quả đánh giá xếp hạng của cơ quan, đơn vị trong thực hiện giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo Quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh (Tiêu chí 3.6): Đạt từ loại **Khá** trở lên.

- Trong năm không có công chức lãnh đạo quản lý cấp Sở bị xử lý kỷ luật từ mức khiển trách trở lên.

b) Xếp loại Khá: Có chỉ số chung đạt từ 65% đến dưới 80%.

c) Xếp loại Trung bình: Có chỉ số chung đạt từ 50% đến dưới 65% .

d) Xếp loại Kém: Có chỉ số chung đạt dưới 50% .

4. Trách nhiệm của các cơ quan, địa phương:

a) Các Sở, ban, ngành:

- Thực hiện tự đánh giá, chấm điểm Cải cách hành chính của đơn vị (đồng thời gửi các văn bản, tài liệu kiểm chứng kết quả thực hiện kèm theo) **về UBND tỉnh trước ngày 30 tháng 10 hàng năm** (thông qua Sở Nội vụ để tổng hợp, thẩm định).

- Đưa kết quả đánh giá, xếp loại Cải cách hành chính hàng năm của đơn vị là nội dung để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ và đánh giá, bình xét danh hiệu thi đua, khen thưởng cũng như xác định trách nhiệm trong thực thi công vụ của cán bộ, công chức có liên quan.

b) Văn phòng UBND tỉnh: Tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh triển khai, thẩm định và công bố kết quả đánh giá, xếp hạng việc giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông của các cơ quan, địa phương trên địa bàn tỉnh để xác định điểm số chỉ số cải cách hành chính (Tiêu chí 3.6) theo quy định này. Thời gian hoàn thành thẩm định, công bố trước ngày 20/12 hàng năm.

c) Sở Nội vụ: Xây dựng Kế hoạch và phối hợp với Bưu điện tỉnh tiến hành khảo sát các nội dung có liên quan đến điều tra xã hội học (ĐTXHH) để xác định chỉ số cải cách hành chính của các Sở, ban, ngành.

Quá trình thực hiện nếu có phát sinh, vướng mắc đề nghị các Sở, ban, ngành kịp thời báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) để tổng hợp, chỉ đạo./.

(Còn Phụ lục 2 ở Công báo tiếp theo)